

Số: /BC-UBND

Tam Nông, ngày tháng 01 năm 2025

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện các nhóm tiêu chí thuộc Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tam Nông năm 2024

Thực hiện Công văn số 43/UBND-HCC ngày 18/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện báo cáo kết quả thực hiện các nhóm tiêu chí thuộc Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (*gọi tắt là Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp*) trên địa bàn Huyện năm 2024 như sau:

## I. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP

### 1. Đối với huyện Tam Nông

Theo kết quả thực hiện Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia (*tại địa chỉ <https://quantri.dichvucong.gov.vn>*), năm 2024 huyện Tam Nông **đạt 93,06/100 điểm (loại Xuất sắc), xếp hạng 01/12 huyện, thành phố.**

- Chi tiết các tiêu chí và số điểm đạt được như sau:

| Stt | Nhóm chỉ số thành phần      | Điểm tối đa | Năm 2024 |           |
|-----|-----------------------------|-------------|----------|-----------|
|     |                             |             | Điểm     | Tỷ lệ (%) |
| 01  | Công khai, minh bạch        | 18          | 18       | 100       |
| 02  | Tiến độ, kết quả giải quyết | 20          | 19,7     | 98,54     |
| 03  | Dịch vụ công trực tuyến     | 12          | 7,3      | 87,1      |
| 04  | Thanh toán trực tuyến       | 10          | 9,7      | 90,79     |
| 05  | Mức độ hài lòng             | 18          | 18       | 100       |
| 06  | Số hóa hồ sơ                | 22          | 20,4     | 92,9      |

### 2. Đối với UBND các xã, thị trấn

Điểm số cao nhất là **94,84/100** điểm, điểm thấp nhất là **89,09/100** điểm, trong đó có 11 xã, thị trấn xếp loại xuất sắc; 01 xã xếp loại tốt, cụ thể:

| Stt | Tên đơn vị         | Điểm tổng | Điểm từng nhóm tiêu chí     |                           |                           |                              |                        |                     |
|-----|--------------------|-----------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------|
|     |                    |           | <i>Công khai, minh bạch</i> | <i>Tiến độ giải quyết</i> | <i>Dịch vụ trực tuyến</i> | <i>Thanh toán trực tuyến</i> | <i>Mức độ hài lòng</i> | <i>Số hóa hồ sơ</i> |
| 01  | Thị trấn Tràm Chim | 94.84     | 18                          | 19.3                      | 9                         | 9.7                          | 18                     | 20.8                |
| 02  | Xã Tân Công Sính   | 93.96     | 18                          | 19.8                      | 8.3                       | 9.6                          | 18                     | 20.4                |
| 03  | Xã Phú Đức         | 93.8      | 18                          | 19.6                      | 7.5                       | 9.7                          | 18                     | 21                  |
| 04  | Xã Phú Cường       | 93.79     | 18                          | 20                        | 7.5                       | 9.5                          | 18                     | 20.8                |
| 05  | Xã An Long         | 93.59     | 18                          | 20                        | 8.3                       | 9.7                          | 18                     | 19.7                |
| 06  | Xã Phú Thành A     | 93.42     | 18                          | 19.8                      | 8.3                       | 9.2                          | 18                     | 20.2                |
| 07  | Xã Phú Thọ         | 93.39     | 18                          | 19.7                      | 7.5                       | 9.7                          | 18                     | 20.5                |
| 08  | Xã Hòa Bình        | 93.26     | 18                          | 20                        | 7.5                       | 9.3                          | 18                     | 20.5                |
| 09  | Xã Phú Ninh        | 92.63     | 16.8                        | 20                        | 8.3                       | 9.2                          | 18                     | 20.3                |
| 10  | Xã Phú Hiệp        | 92.46     | 18                          | 19.7                      | 8,3                       | 9.2                          | 18                     | 19.2                |
| 11  | Xã An Hòa          | 90.59     | 14,6                        | 19.6                      | 8.3                       | 9.3                          | 18                     | 20.8                |
| 12  | Xã Phú Thành B     | 89.09     | 14.3                        | 19.4                      | 9                         | 9.6                          | 18                     | 18.8                |

## II. NHÓM CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP

### 1. Chỉ số công khai, minh bạch

#### 1.1. Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ TTHC công bố đúng hạn.
- Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn.
- Tỷ lệ TTHC được công khai có đầy đủ nội dung quy định về các bộ phận cấu thành.
- Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ về Cổng dịch vụ công quốc gia.

**1.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số công khai, minh bạch là 18/18 điểm, đạt tỷ lệ 100%.

**1.3. Hạn chế:** Còn 2.813 hồ sơ chưa đồng bộ, chiếm 4,31%.

### 2. Chỉ số tiến độ, kết quả giải quyết

#### 2.1. Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn.

- Thời gian giải quyết TTHC trung bình theo từng TTHC.

**2.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số tiến độ, kết quả giải quyết TTHC là 19,7/20 điểm, đạt 98,54%.

**2.3. Hạn chế:** Trong năm, tổng số hồ sơ quá hạn thể hiện trên Cổng dịch vụ công quốc gia là **892 hồ sơ và 30 hồ sơ** đang xử lý quá hạn, cụ thể:

| Stt | Tên đơn vị         | Tổng HS xử lý | Hoàn thành đúng hạn | Hoàn thành quá hạn | Đang xử lý trong hạn | Đang xử lý quá hạn | Tỷ lệ đúng hạn (%) | Tiến độ hoàn thành (100%) |
|-----|--------------------|---------------|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|
| 1   | Một cửa huyện      | 587           | 550                 | 26                 | 3                    | 8                  | 94,21              | Không                     |
| 2   | Xã Phú Thọ         | 7.143         | 7.012               | 93                 | 24                   | 14                 | 98,5               | Không                     |
| 3   | Xã Phú Thành B     | 1.145         | 1.100               | 31                 | 12                   | 2                  | 97,12              | Không                     |
| 4   | Thị trấn Tràm Chim | 10.094        | 9.717               | 357                | 18                   | 2                  | 96,44              | Không                     |
| 5   | Xã Hòa Bình        | 3.406         | 3.387               | 6                  | 12                   | 1                  | 99,79              | Không                     |
| 6   | Xã Phú Ninh        | 4.201         | 4.181               | 0                  | 19                   | 1                  | 99,98              | Không                     |
| 7   | Xã An Hòa          | 5.164         | 5.054               | 104                | 5                    | 1                  | 97,97              | Không                     |
| 8   | Xã Phú Đức         | 5.239         | 5.123               | 108                | 7                    | 1                  | 97,92              | Không                     |
| 9   | Xã Tân Công Sính   | 2.615         | 2.570               | 28                 | 17                   | 0                  | 98,93              | Không                     |
| 10  | Xã Phú Hiệp        | 3.350         | 3.291               | 44                 | 15                   | 0                  | 98,69              | Không                     |
| 11  | Xã Phú Thành A     | 7.048         | 6.942               | 74                 | 32                   | 0                  | 98,95              | Không                     |
| 12  | Xã An Long         | 5.380         | 5.343               | 3                  | 34                   | 0                  | 99,94              | Không                     |
| 13  | Xã Phú Cường       | 7.515         | 7.483               | 18                 | 14                   | 0                  | 99,76              | Không                     |

### 3. Chỉ số cung cấp dịch vụ công trực tuyến

#### 3.1. Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
- Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ.
- Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ.

**3.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số dịch vụ công trực tuyến là 7,3/12 điểm, đạt tỷ lệ 87,1%, cụ thể:

| STT | Tên đơn vị | Tổng hồ sơ | Nộp trực tiếp | Nộp trực tuyến | Tỷ lệ nộp trực tiếp (%) | Tỷ lệ nộp trực tuyến (%) | Tiến độ hoàn thành (50%) |
|-----|------------|------------|---------------|----------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | Xã Phú Thọ | 7.131      | 708           | 6.423          | 9,93                    | 90,07                    | Xong                     |

|    |                  |       |       |       |       |       |      |
|----|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|------|
| 2  | Xã Phú Thành B   | 1.144 | 234   | 910   | 20,45 | 79,55 | Xong |
| 3  | TT.Tràm Chim     | 9.903 | 743   | 9.16  | 7,5   | 92,5  | Xong |
| 4  | Xã Hòa Bình      | 3.397 | 402   | 2.995 | 11,83 | 88,17 | Xong |
| 5  | Xã Phú Ninh      | 4.195 | 432   | 3.763 | 10,3  | 89,7  | Xong |
| 6  | Xã An Hòa        | 5.122 | 346   | 4.776 | 6,76  | 93,24 | Xong |
| 7  | Xã Phú Đức       | 5.222 | 269   | 4.953 | 5,15  | 94,85 | Xong |
| 8  | Xã Tân Công Sính | 2.592 | 307   | 2.285 | 11,84 | 88,16 | Xong |
| 9  | Xã Phú Hiệp      | 3.336 | 589   | 2.747 | 17,66 | 82,34 | Xong |
| 10 | Xã Phú Thành A   | 7.013 | 1,231 | 5.782 | 17,55 | 82,45 | Xong |
| 11 | Xã An Long       | 5.367 | 847   | 4.520 | 15,78 | 84,22 | Xong |
| 12 | Xã Phú Cường     | 7.494 | 874   | 6.620 | 11,66 | 88,34 | Xong |

**3.3. Hạn chế:** Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ chưa đạt chỉ tiêu được giao (90%).

#### 4. Chỉ số thanh toán trực tuyến

##### 4.1. Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến.
- Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.
- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến.

**4.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số thanh toán trực tuyến là 9.7/10 điểm, đạt 90,79%, cụ thể:

| Stt | Tên đơn vị       | Hồ sơ cần TTTT | Hồ sơ đã TTTT | Hồ sơ TT hình thức khác | Tỷ lệ đã TTTT (%) | Tiến độ HT (45%) |
|-----|------------------|----------------|---------------|-------------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Một cửa huyện    | 541            | 405           | 136                     | 74,86             | 25,14            |
| 2   | Xã Phú Thọ       | 5.670          | 5.513         | 157                     | 97,23             | 2,77             |
| 3   | Xã Phú Cường     | 6.260          | 5.967         | 293                     | 95,32             | 4,68             |
| 4   | Xã Phú Hiệp      | 2.457          | 2.279         | 178                     | 92,76             | 7,24             |
| 5   | Xã Phú Thành B   | 845            | 782           | 63                      | 92,54             | 7,46             |
| 6   | TT.Tràm Chim     | 8.531          | 7.879         | 652                     | 92,36             | 7,64             |
| 7   | Xã Phú Thành A   | 5.329          | 4.905         | 424                     | 92,04             | 7,96             |
| 8   | Xã Hòa Bình      | 2.779          | 2.548         | 231                     | 91,69             | 8,31             |
| 9   | Xã An Hòa        | 4.542          | 4.037         | 505                     | 88,88             | 11,12            |
| 10  | Xã Tân Công Sính | 2.405          | 2.111         | 294                     | 87,78             | 12,22            |

|    |             |       |       |     |       |       |
|----|-------------|-------|-------|-----|-------|-------|
| 11 | Xã An Long  | 4.439 | 3.893 | 546 | 87,7  | 12,3  |
| 12 | Xã Phú Ninh | 3.824 | 3.206 | 618 | 83,84 | 16,16 |
| 13 | Xã Phú Đức  | 3.939 | 3.837 | 102 | 97,41 | 2,59  |

**4.3. Hạn chế:** Một số TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến nhưng chưa phát sinh hồ sơ.

## **5. Chỉ số về mức độ hài lòng**

### **5.1. Nội dung thực hiện:**

- Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị theo phân loại
- Tiến độ xử lý phản ánh, kiến nghị
- Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị
- Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC

**5.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số mức độ hài lòng là 18 điểm, đạt tỷ lệ 100%.

**5.3. Hạn chế:** Phát sinh 03 phản ánh trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

## **6. Chỉ số về số hóa hồ sơ**

### **6.1. Nội dung thực hiện:**

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử.
- Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện số hóa.
- Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.
- Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính.
- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa có kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ tái sử dụng.
- Ứng dụng dữ liệu dân cư trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công.

**6.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số số hóa hồ sơ là 20,4/22 điểm, đạt tỷ lệ 92,9%.

### **6.3. Hạn chế:**

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử chưa đạt chỉ tiêu 100% theo quy định.

| STT | Tên đơn vị         | Tổng số HS có kết quả | Tổng HS đã cấp kết quả điện tử | Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử | Tiến độ hoàn thành (100%) |
|-----|--------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| 1   | Thị trấn Tràm Chim | 9.907                 | 9.529                          | 96,18                        | Không                     |

|    |                  |       |       |       |       |
|----|------------------|-------|-------|-------|-------|
| 2  | Xã Tân Công Sính | 2.584 | 2.362 | 91,41 | Không |
| 3  | Xã Phú Đức       | 5.204 | 4.953 | 95,18 | Không |
| 4  | Xã Phú Cường     | 7.484 | 6.990 | 93,4  | Không |
| 5  | Xã An Long       | 5.359 | 4.793 | 89,44 | Không |
| 6  | Xã Phú Thành A   | 7.007 | 6.299 | 89,9  | Không |
| 7  | Xã Phú Thọ       | 7.123 | 6.638 | 93,19 | Không |
| 8  | Xã Hòa Bình      | 3.392 | 3.162 | 93,22 | Không |
| 9  | Xã Phú Ninh      | 4.194 | 3.881 | 92,54 | Không |
| 10 | Xã Phú Hiệp      | 3.330 | 2.914 | 87,51 | Không |
| 11 | Xã An Hòa        | 5.104 | 4.855 | 95,12 | Không |
| 12 | Xã Phú Thành B   | 1.142 | 942   | 82,49 | Không |

- Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC chưa đạt chỉ tiêu 100% theo quy định.

| STT | Tên đơn vị         | Tổng số HS phải số hóa | Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ | Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ | Tiến độ hoàn thành (100%) |
|-----|--------------------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
| 1   | Thị trấn Tràm Chim | 9.907                  | 9.166                               | 92,52                                | Không                     |
| 2   | Xã Tân Công Sính   | 2.584                  | 2.282                               | 88,31                                | Không                     |
| 3   | Xã Phú Đức         | 5.204                  | 4.942                               | 94,97                                | Không                     |
| 4   | Xã Phú Cường       | 7.484                  | 6.617                               | 88,42                                | Không                     |
| 5   | Xã An Long         | 5.359                  | 4.515                               | 84,25                                | Không                     |
| 6   | Xã Phú Thành A     | 7.007                  | 5.786                               | 82,57                                | Không                     |
| 7   | Xã Phú Thọ         | 7.123                  | 6.422                               | 90,16                                | Không                     |
| 8   | Xã Hòa Bình        | 3.396                  | 3.001                               | 88,37                                | Không                     |
| 9   | Xã Phú Ninh        | 4.194                  | 3.768                               | 89,84                                | Không                     |
| 10  | Xã Phú Hiệp        | 3.330                  | 2.748                               | 82,52                                | Không                     |
| 11  | Xã An Hòa          | 5.104                  | 4.759                               | 93,24                                | Không                     |
| 12  | Xã Phú Thành B     | 1.142                  | 909                                 | 79,6                                 | Không                     |

- Một số địa phương thực hiện khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã số hóa đạt tỷ lệ thấp hoặc chưa đạt 50% theo quy định.

| STT | Tên đơn vị         | Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại | Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại | Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại | Tổng HS chưa khai thác, sử dụng lại | Tỷ lệ HS chưa khai thác, sử dụng lại (%) | Tiến độ đã khai thác, sử dụng lại (50%) |
|-----|--------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | Thị trấn Tràm Chim | 9.907                                | 5.554                             | 56,06                              | 4.353                               | 43,94                                    | Xong                                    |
| 2   | Xã Tân Công Sính   | 2.584                                | 1.557                             | 60,26                              | 1.027                               | 39,74                                    | Xong                                    |
| 3   | Xã Phú Đức         | 5.213                                | 3.447                             | 66,12                              | 1.766                               | 33,88                                    | Xong                                    |
| 4   | Xã Phú Cường       | 7.479                                | 4.800                             | 64,18                              | 2.679                               | 35,82                                    | Xong                                    |
| 5   | Xã An Long         | 5.357                                | 2.753                             | 51,39                              | 2.604                               | 48,61                                    | Xong                                    |
| 6   | Xã Phú Thành A     | 7.013                                | 4.081                             | 58,19                              | 2.932                               | 41,81                                    | Xong                                    |
| 7   | Xã Phú Thọ         | 7.117                                | 3.658                             | 51,4                               | 3.459                               | 48,6                                     | Xong                                    |
| 8   | Xã Hòa Bình        | 3.394                                | 1.994                             | 58,75                              | 1.400                               | 41,25                                    | Xong                                    |
| 9   | Xã Phú Ninh        | 4.194                                | 2.461                             | 58,68                              | 1.733                               | 41,32                                    | Xong                                    |
| 10  | Xã Phú Hiệp        | 3.332                                | 1.422                             | 42,68                              | 1.910                               | 57,32                                    | Không                                   |
| 11  | Xã An Hòa          | 5.110                                | 3.209                             | 62,8                               | 1.901                               | 37,2                                     | Xong                                    |
| 12  | Xã Phú Thành B     | 1.144                                | 464                               | 40,56                              | 680                                 | 59,44                                    | Không                                   |

### III. KHÓ KHĂN VÀ HẠN CHẾ

1. Vẫn còn phát sinh hồ sơ quá hạn trên Cổng dịch vụ công quốc gia.
2. Số lượng TTHC trực tuyến, thanh toán phí, lệ phí trực tuyến phát sinh hồ sơ chưa đạt yêu cầu.
3. Thực hiện đồng bộ, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC chưa đạt tỷ lệ 100% theo quy định.
4. Còn một số địa phương thực hiện khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa chưa đạt yêu cầu.
5. Phát sinh 03 phản ánh trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

### IV. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị, địa phương thường xuyên theo dõi, cập nhật tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC để xử lý kịp thời, đúng quy trình và thời gian quy định, hạn chế mức thấp nhất phát sinh hồ sơ quá hạn, trễ hạn trên Hệ thống giải quyết TTHC tỉnh và trên Cổng dịch vụ công quốc gia.
2. Chỉ đạo các đơn vị, địa phương tích cực rà soát, xác định nguyên nhân dẫn đến hạn chế nêu trên, đề ra giải pháp khắc phục, thực hiện hiệu quả hơn

trong thời gian tới; chủ động phối hợp hoặc kịp thời đề xuất, kiến nghị với cơ quan chức năng hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các dịch vụ công trực tuyến.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tam Nông năm 2024./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Phòng chuyên môn thuộc Huyện
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo, CVNC Văn phòng;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, NC<sub>Hiệu</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Thanh Nam**